

Họ-Tên Lớp: Số.....

คำศัพท์ตัวเลข ๑๑-๒๐
ให้นักเรียนเติมช่องว่างให้ถูกต้อง

Hai mươi	Mười bốn	Mười ba	Mười sáu	Mười bảy
Mười tám	Mười chín	Mười hai	Mười một	Mười lăm

คำศัพท์	คำแปล
	๑๑
	๑๒
	๑๓
	๑๔
	๑๕
	๑๖
	๑๗
	๑๘
	๑๙
	๒๐

คำศัพท์ตัวเลข ๑๑-๒๐
ให้นักเรียนเติมช่องว่างให้ถูกต้อง

20

15

11

17

12

19

13

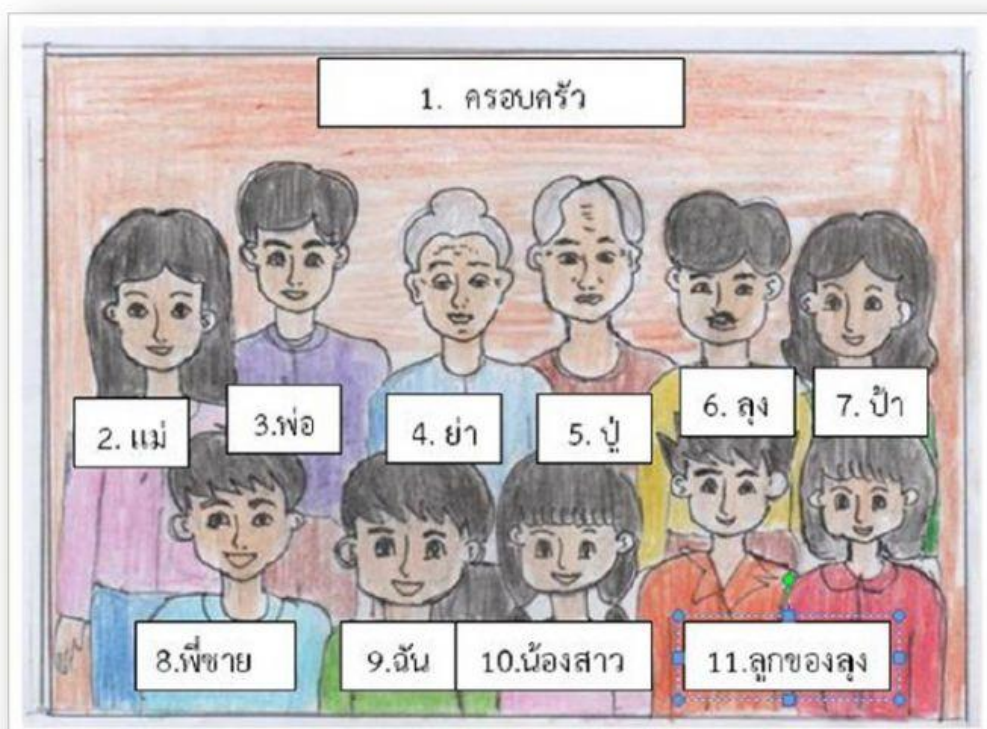
16

18

14

คำสั่ง ดูรูปภาพ อ่านคำศัพท์ที่ช่องสี่เหลี่ยม และเลือกคำศัพท์ที่ถูกต้องลงตามหมายเลขที่กำหนด

Tôi	Mẹ	Em gái	Anh trai	Bà nội	Gia đình
Bác trai	Ông nội	Bố/Ba	Bác gái	Con của Bác trai	



1 → _____

6 → _____

2 → _____

7 → _____

3 → _____

8 → _____

4 → _____

9 → _____

5 → _____

10 → _____

11 → _____